

## DƯỢC LIỆU TRỊ GIUN, SÁN

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những cây thuốc, vị thuốc có tác dụng chữa bệnh giun, sán.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

### NỘI DUNG

#### CÂY BÍ NGÔ

Tên khác: Bí đỏ- Phặc đeng (Tày)- Nam qua (TQ)

Tên khoa học: *Cucurbita pepo* L.

Họ: Bầu Bí (*Cucurbitaceae*).



#### 1. Mô tả, phân bố

Bí ngô thuộc loại cây thảo, sống hàng năm, dây leo bằng tua cuốn hoặc bò trên mặt đất, toàn cây có nhiều lông ngắn. Lá mọc cách, có cuống dài, phiến lá chia thùy. Hoa đơn tính cùng gốc, màu vàng đậm. Quả thịt, khi non có màu xanh, khi già có màu vàng cam, trong chứa nhiều hạt dẹt. Cây được trồng khắp các tỉnh ở nước ta để lấy quả làm thực phẩm, rau ăn và làm thuốc. Cây được trồng nhiều nhất là ở các vùng bãi sông.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bí ngô là hạt (semen Cucurbitae). Thu hoạch vào mùa hạ, khi quả đã già, bằng cách bổ quả, lấy hạt, rửa qua rồi phơi hoặc sấy khô, độ ẩm không quá 10%, tỷ lệ hạt lép không quá 5%.

## 3. Thành phần hóa học

Hạt Bí ngô có chứa nhiều loại hợp chất như: Alcaloid (Curcurbitin), dầu béo, protein, glucid, các chất khoáng (P, Mg, Ca, K...).

## 4. Công dụng, cách dùng

Hạt sống có tác dụng diệt giun sán và ức chế sự phát triển của sán máng. Hạt bí ngô dùng để tẩy sán.

### *Cách dùng:*

- *Tẩy sán:* Lúc sáng sớm còn đói, nhai và nuốt từ từ 100g nhân hạt, sau 2 giờ uống thêm nước sắc hạt cau (khoảng 60 - 80g) sau 30 phút uống một liều thuốc tẩy nhẹ (15g magnesi sulfat). Khi đại tiện, nên đi vào chậu nước ấm (37°C) thì tốt.
- *Tẩy giun:* Không cần dùng nước sắc hạt cau. Cách dùng như trên. Nếu dùng cho trẻ em thì tùy theo tuổi và cân nặng để dùng liều thích hợp. Thuốc dùng an toàn cho mọi lứa tuổi.

## CÂY CAU

Tên khoa học: *Areca catechu L.*

Họ: Cau (*Areceaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Cau là loại cây sống lâu năm. Thân cột, cao 15 - 20 m, đường kính từ 10-15cm, có nhiều vòng sẹo do lá cũ bị rụng để lại. Lá to, xẻ lông chim, tập trung ở ngọn, có bẹ rộng ôm lấy thân cây. Hoa tự mọc thành buồng, màu trắng ngà, ngoài có mo bao bọc, mo rụng khi hoa nở. Quả hạch, hình trứng, lúc chín có màu vàng đỏ. Hạt có nội nhũ xếp cuộn, màu nâu nhạt, vị chát.



Cây được trồng khắp nơi để lấy quả ăn trâu và làm thuốc.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Cau có hai bộ phận dùng làm thuốc: Hạt (Binh lang) và Vỏ quả (Đại phúc bì).

- **Hạt** (semen Arecae): Thu hái vào tháng 9 - 12, lấy quả già, bóc bỏ vỏ ngoài và vỏ già, lấy nguyên hạt, đem phơi sấy thật khô. Binh lang có màu nâu nhạt, không mùi, vị đắng, chát.
- **Vỏ quả** (pericarpium Arecae): Thu hái từ quả cau già, đem bóc ra, đập cho tơi, ngâm nước rồi lại vớt ra phơi hoặc sấy khô, đập cho róc lớp da ngoài. Đại phúc bì không mùi, vị nhạt và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

- **Hạt có** alkaloid là arecolin, arecaidin, guvacin, guvacolin; tanin là catechin (hạt non nhiều tanin hơn hạt già); lipid gồm laurin, olein, myristin; glucid và muối vô cơ.
- **Vỏ quả** cũng có alkaloid nhưng tỉ lệ thấp hơn hạt.

## 4. Công dụng, cách dùng

**4.1. Hạt cau:** Có tác dụng trị giun sán, làm lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: giun, sán, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, thủy thũng, ăn uống không tiêu, đầy bụng.

**Cách dùng:** Uống 3-10g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hay sao nhẹ; dùng riêng hay phối hợp với thuốc khác.

**4.2. Vỏ quả (đại phúc bì):** Có tác dụng lợi tiểu, tiêu khí. Dùng chữa các chứng bệnh: thủy thũng, cước khí, bụng đầy trướng, ồm nghén nôn mửa.

**Cách dùng:** Uống 5-10g/ ngày, dạng thuốc sắc.

## 5. Bài thuốc có dùng Binh lang

### 5.1. Bài thuốc chữa sán

Hạt cau	15g
Nhân hạt bí đỏ	30g

Tán nhân hạt bí thành bột, hạt cau sắc lấy nước, uống.

## 5.2. Bài thuốc tẩy giun đũa, sán

Hạt cau	15g
Vỏ lựu	9g
Hạt bí ngô	9g

Sắc uống, lúc đói.

## CÂY LỰU

Tên khác: Thạch lựu – An thạch lựu (TQ)

Tên khoa học: *Punica granatum L.*

Họ: Lựu (*Punicaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Lựu thuộc loại cây nhỏ, cành mềm, cao 3 - 4 m, vỏ ngoài thân màu nâu xám, sần sùi, đôi khi có gai. Lá mọc đối, phiến đơn nguyên, cuống lá ngắn. Hoa mọc ở đầu cành, màu đỏ tươi. Quả mọng, vỏ dày, đài còn tồn tại, khi chín có màu vàng đỏ lốm đốm. Hạt nhiều, có áo hạt ăn được.

Cây được trồng nhiều ở nước ta để làm cảnh và làm thuốc.

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Lựu là vỏ quả - Thạch lựu bì

(*Pericarpium Granati*) thu hái vào mùa quả chín, thu hoạch quả, ăn hạt và lấy vỏ, phơi sấy khô làm thuốc.

Thạch lựu bì đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hoá học

Vỏ quả lựu có chứa tanin, chất màu; vỏ rễ và thân có chứa alkaloid.





#### 4. Công dụng, cách dùng

Thạch lựu bì có tác dụng làm săn se, cầm máu, trị giun sán. Dùng chữa các chứng bệnh: giun sán, tả lỵ, chảy máu, thoát giang (lòi dom), tiêu chảy, phụ nữ băng huyết, bạch đới...

##### **Cách dùng:**

Uống 5 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc; dùng ngoài rửa vết loét bằng nước sắc vỏ quả lựu.

#### 5. Bài thuốc có dùng Thạch lựu bì

##### 5.1. Bài thuốc tẩy giun đũa, giun tóc

Vỏ quả lựu                      10g

Hạt cau                              9g

Sắc uống.

##### 5.2. Bài thuốc tẩy giun kim

Vỏ quả lựu                      10g

Hạt cau                              9g

Sử quân tử                        15g

Sắc uống.

## CÂY SỬ QUÂN

Tên khác: Quả giun - Quả nác- Bông tràng (Mường) - Dây giun - Lãng cường (Tày)

Tên khoa học: *Quisqualis indica* L.

Họ: Bàng (*Combretaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Dây leo mọc thành bụi, cành vươn dài, mọc lan thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng dài, đầu lá nhọn. Hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, thành từng chùm có ống tràng dài, màu trắng sau chuyển sang hồng. Quả hình trám có 5 - 7 cạnh lõi cứng, chứa một hạt hình thoi.

Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh nhiều nơi ở nước ta. Các tỉnh có nhiều cây Sử quân là: Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang... Các nước vùng đông nam Á cũng có cây Sử quân.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Sủ quân là hạt (semen *Quisqualis*). Thu hái vào mùa thu, lúc quả đã già (tháng 8 - 9) khi tiết trời khô ráo. Lấy những quả già, đem phơi nắng hoặc sấy khô rồi đập bỏ vỏ lấy nhân; tiếp tục phơi hoặc sấy nhẹ cho khô; độ ẩm không quá 13%, tro toàn phần không quá 5,5%, hạt teo đen không quá 1,5%.

## 3. Thành phần hoá học

Nhân hạt có dầu béo màu xanh (chủ yếu là acid palmitic, stearic, oleic), muối kali của acid quisqualic, trionellin, phytosterol; các chất đường...

## 4. Công dụng, cách dùng

Nhân hạt Sủ quân (Sủ quân tử) có tác dụng bổ tỳ, nhuận tràng, sát khuẩn, trị giun, giúp tiêu hóa... Dùng chữa các chứng bệnh: giun đũa, giun kim; trẻ em cam tích bụng to, gầy còm, da vàng, chậm lớn.

### Cách dùng:

- *Trị giun đũa, giun kim*: Uống 10 quả/ngày, bằng cách giã nát, sắc uống vào buổi tối trước khi đi ngủ, trong 3 ngày liên; Trẻ em: mỗi tuổi 1 quả, cách dùng như trên.
- *Chữa trẻ em cam tích*: Phối hợp với các dược liệu khác, làm thành viên, cho uống.

## 5. Bài thuốc có dùng Sủ quân tử

### 5.1. Bài thuốc tẩy giun đũa

Bột sủ quân tử	160g
Bột keo giậu	196g
Đường kính	220g
Nước	vừa đủ.

Ngâm sủ quân tử trong nước, bóc vỏ, cắt bỏ hai đầu, để ráo nước, đem rang vàng, tán nhỏ. Hạt keo giậu đem sấy sạch, xát bỏ vỏ, rang vàng cháy,



tán nhỏ. Đường kính hòa tan trong nước, đun sôi. Trộn nước đường với hai bột trên, làm thành 70 viên. Mỗi ngày ăn 3 viên vào sáng sớm; dùng liền trong 7 ngày.

### 5.2. Bài thuốc tẩy giun, chữa cam tích đau bụng

Nhục đậu khấu	150g
Sử quân tử	300g
Mạch nha	120g
Hồ hoàng liên	300g
Lục thần khúc	300g
Bình lang	150g
Mộc hương	60g

Nghiên tất cả thành bột, dùng mật lợn chế thành viên 3g. Uống lúc đói với nước ấm. Mỗi ngày 1 - 2 lần; mỗi lần 1 - 2 viên. Trẻ em dưới 3 tuổi dùng liều nhỏ hơn.

## CÂY KEO GIẬU

Tên khác: Keo ta - Bồ kết dại - Táo nhơn - Bạch hợp hoan - Cây muồng - Keo rào

Tên khoa học: *Leucaena glauca Benth = Leucaena leucocephala Lam.De Wit.*)

Họ: Đậu (*Fabaceae*) hay Trinh nữ (*Mimosaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Cây Keo giậu thuộc loại cây nhỡ, cao 2 - 4 m. Lá mọc cách, kép 2 lần lông chim chẵn, gồm nhiều lá chét nhỏ. Hoa nhỏ hợp thành hình chùy, mọc ở kẽ lá, màu trắng. Quả loại đậu, dài và mỏng. Hạt dẹt nhẵn, màu nâu sẫm.

Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào khắp nơi trên đất nước ta.

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Keo giậu là hạt. Thu hái khi quả đã già, thường vào mùa thu. Tách bỏ vỏ, lấy hạt, phơi hoặc sấy khô.

### 3. Thành phần hoá học

Hạt Keo giậu chứa dầu béo của các acid: palmitic, stearic, oleic, linoleic, behenic, lignoceric; alcaloid là leucenin (leucenol); protein và tinh bột.

### 4. Công dụng, cách dùng

Hạt Keo giậu có tác dụng trị giun. Được dùng để tẩy giun đũa, giun kim.

#### Cách dùng:

Trẻ em ngày dùng 5 - 10g tùy theo tuổi; người lớn ngày dùng 25 - 50g, dạng thuốc bột (rang chín, tán bột hoặc thêm đường). Có thể cho trẻ ăn sống cũng có tác dụng tẩy giun.



### LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Cau là:

A. ....

B. ....

2. Tên khoa học của cây Lựu là: ....., họ Lựu: .....

3. Cây Bí ngô thuộc loại dây leo bằng ....., lá mọc cách, hoa đơn tính ....., quả thịt, chứa nhiều .....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Hạt Bí ngô có dầu béo, protein, lecithin, pectin.

A-B

5. Hạt Cau có tanin, lipid, glucid, muối vô cơ.

A-B

6. Vỏ rễ Lựu có glycosid là pelletierin, tanin, chất màu.

A-B

7. Hạt Keo rào có dầu béo, alcaloid, protein, tinh bột.

A-B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:**

8. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Hạt Bí ngô có tác dụng diệt giun đũa, giun kim.
- B. Hạt Cau trị lỵ amib, lỵ trực khuẩn.
- C. Vỏ rễ Lựu trị sán dây, lỵ amib.
- D. Hạt Sứ quân trị giun đũa, giun kim.
- E. Hạt Keo giậu trị giun kim, giun tóc.

## Bài 12

# DƯỢC LIỆU CHỮA LY

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm, bộ phận dùng, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, những dược liệu có tác dụng chữa ly.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

### NỘI DUNG

## THỎ HOÀNG LIÊN

Tên khác: Hoàng liên đuôi ngựa- Mã vĩ hoàng liên (TQ)

Tên khoa học: *Thalictrum foliolosum* DC.

Họ: Hoàng liên (*Ranunculaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Thỏ hoàng liên thuộc loại cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 100cm, thân mỏng mảnh. Lá kép 3 lần lông chim, có cuống dài, lá chét hình trứng hoặc bầu dục, mép lá chét có khía răng cưa thưa, gân lá chét hình chân vịt.

Cụm hoa hình cò, phân nhánh nhiều, màu phớt tím, cuống hoa nhỏ dài. Quả nhỏ hình thoi, đầu hơi có mỏ. Thân rễ to, có nhiều mấu, bề ngang thịt rễ có màu vàng tươi.

Cây mọc hoang nhiều ở các tỉnh vùng núi Tây Bắc nước ta; Trung Quốc, Ấn Độ cũng có Thỏ hoàng liên mọc.



## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Thổ hoàng liên là thân rễ (Rhizoma Thalictri). Thu hái tốt nhất là vào mùa thu, đông. Khi cây khô lụi, đào lấy rễ, dội nước cho sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ, rễ con rồi phơi hoặc sấy khô ở 50 - 60°C, đạt độ ẩm không quá 12%.

Thổ hoàng liên đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hoá học

Thân rễ có alcaloid, chủ yếu là berberin.

## 4. Công dụng, cách dùng

Thổ hoàng liên có tác dụng sát khuẩn, tiêu viêm, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm ruột, lỵ trực khuẩn, viêm họng, viêm gan, đau mắt.

Dùng thay thế vị Hoàng liên trong các phương thuốc hay làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

**Cách dùng:** Uống 4 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

**Lưu ý:** Người khí hư, tỳ vị hư hàn không dùng.

# HOÀNG ĐẰNG (THÂN VÀ RỄ)

(*Caulis et radix Fibraureae*)

Tên khác: Hoàng liên nam - Thích hoàng - Vàng giang - Nam hoàng.



## 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân và rễ đã phơi sấy khô của cây Hoàng đằng (*Fibrarea recisa* Pierre và *Fibraurea tinctoria* Lour.) họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Đó là những đoạn thân và rễ hình trụ thẳng hoặc hơi cong, dài 10 - 30cm, đường kính 1 - 3cm, có khi tới 10cm. Mặt ngoài màu nâu có nhiều vân dọc và sọc của cuống lá (đoạn thân) hay sọc của rễ con (đoạn rễ) để lại. Mặt cắt ngang có màu vàng và có 3 phần rõ rệt: phần vỏ, phần gỗ và phần ruột. Phần gỗ

có những tia ruột xếp thành hình nan hoa bánh xe. Hoàng đằng không mùi, vị đắng.

Hoàng đằng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hoá học

Hoàng đằng có chứa nhiều alcaloid, trong đó chủ yếu là palmatin.

## 3. Công dụng, cách dùng

Hoàng đằng có tác dụng kháng sinh. Được dùng chữa các chứng bệnh: kiết lỵ, đau mắt, viêm ruột, viêm bàng quang, mụn nhọt, mẩn ngứa...

**Cách dùng:** Uống 6 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Hoàng đằng còn là nguyên liệu dùng chiết xuất palmatin là một dược chất thông dụng trong sản xuất dược phẩm (viên nén).

# MỨC HOA TRẮNG

Tên khác: Mộc hoa trắng- Thừng mực lá to

Tên khoa học: *Holarrhena antidysenterica* Wall.

Họ: Trúc đào (*Apocynaceae*)

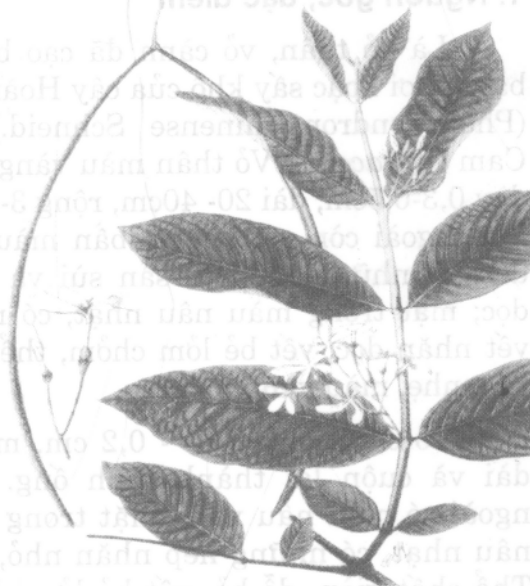
## 1. Mô tả, phân bố

Mức hoa trắng thuộc loại cây gỗ, có thể cao tới hơn 10 m, vỏ thân màu nâu, cành non có lông màu nâu đỏ. Lá mọc đối gần như không cuống, phiến lá nguyên, hình bầu dục. Hoa màu trắng, mọc thành xim hình ngù ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả 2 đại, cong vào nhau, màu nâu, chứa nhiều hạt nhỏ, đầu hạt có chùm lông, màu hung hung.

Cây mọc hoang ở các tỉnh trung du và miền núi trên khắp đất nước ta.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Mộc hoa trắng là vỏ thân, cành và hạt. Vỏ thu hái vào mùa thu, đông.





Bóc lấy vỏ thân và cành già, rửa sạch, phơi khô. Hạt được thu hái khi quả đã già, hái cả quả, đem về tách lấy hạt rồi phơi khô.

### 3. Thành phần hoá học

Vỏ và hạt Mộc hoa trắng có chứa nhiều alkaloid có cấu tạo steroid, nhưng quan trọng nhất là conessin.

### 4. Công dụng, cách dùng

- Vỏ và hạt Mộc hoa trắng có tác dụng diệt kí sinh trùng amib và giun sán. Dùng chữa lỵ amib kể cả thể kén.

#### **Cách dùng:**

- Uống 10g (vỏ) hay 3-6g (hạt)/ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng hay cồn thuốc.
- Dùng làm nguyên liệu chiết xuất Conessin dùng trong sản xuất dược phẩm (bán tổng hợp) các nội tiết tố nhóm corticoid.

**Lưu ý:** Dược liệu có độc, nếu dùng liều quá cao sẽ gây ngộ độc (hạ huyết áp, liệt hô hấp, tim đập chậm).

## HOÀNG BÁ (VỎ)

(*Cortex Phellodendri*)

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân, vỏ cành đã cạo bỏ lớp bần, phơi hoặc sấy khô của cây Hoàng bá (*Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (*Rutaceae*). Vỏ thân màu vàng nâu, dày 0,3-0,5cm, dài 20- 40cm, rộng 3- 6cm. Mặt ngoài còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có những vết lõm sần sùi và rãnh dọc; mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc; vết bẻ lõm chồm, thể chất rắn, nhẹ, màu vàng rơm.

Vỏ cành dày 0,15 - 0,2 cm, mảnh, dài và cuộn lại thành hình ống. Mặt ngoài có màu nâu xám, mặt trong màu nâu nhạt, có những nếp nhăn nhỏ, dọc. Thể chất giòn, dễ bẻ, vết bẻ lõm chồm, màu vàng rơm.

Hoàng bá đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



## 2. Thành phần hoá học

Vỏ có alkaloid, chủ yếu là berberin, palmatin, phellodendrin... Ngoài ra, còn có tanin, chất nhầy, chất béo.

## 3. Công dụng, cách dùng

Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn mạnh, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: nhiễm trùng (tả, lỵ, viêm ruột, viêm họng, viêm âm đạo...), đau mắt đỏ, đại tiện ra máu,...

### **Cách dùng:**

Uống 6 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột.

Dùng làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

**Lưu ý:** Người lạnh bụng, tỳ hư mà ỉa chảy không dùng.

## 4. Bài thuốc có dùng Hoàng bá

### 4.1. Bài thuốc chữa viêm ruột, dạ dày cấp tính

Hoàng bá            9g

Mộc hương        6g

Sắc uống.

### 4.2. Bài thuốc chữa trẻ em đi lỵ ra máu

Hoàng bá            15g

Xích thược        12g

Sắc uống.

## TỎI

Tên khác: Đại toán (TQ)- Galic (Anh)

Tên khoa học: *Allium sativum* L.

Họ : Hành (*Liliaceae*)

## 1. Mô tả, phân bố

Tỏi thuộc loại cây thảo sống hàng năm, thân hành. Lá hình dải, gân lá song song, không cuống. Hoa màu trắng hoặc hơi hồng. Quả nang có 3 ngăn.



Tỏi được trồng khắp nơi trên đất nước ta, chủ yếu dùng làm gia vị và làm thuốc.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây tỏi là thân hành (thường gọi là củ). Thu hái khi cây đã già, lá vàng úa. Nhổ cả cây, bỏ lá, chỉ giữ lại một đoạn thân, phơi vài nắng rồi để khô trong râm.

Tỏi (thân hành) đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hoá học

Tỏi chứa tinh dầu có mùi đặc biệt, trong đó đó có nhiều hoạt chất mà chủ yếu là alliin, khi enzym tác dụng lên alliin tạo ra allicin. Ngoài ra, còn có một số hoạt chất khác như: vitamin A, B<sub>1</sub>, B<sub>2</sub>, muối khoáng, protein, glycosid...

## 4. Công dụng, cách dùng

Tỏi có nhiều tác dụng tốt như: kháng khuẩn, kháng nấm, giảm huyết áp, giảm cholesterol máu, giảm lipid máu... Dùng chữa các chứng bệnh như: ly amib, trực khuẩn, giun kim, vết thương có mủ, huyết áp cao, ho, tiêu hóa kém... Nói chung tỏi là loại gia vị rất bổ ích cho sức khỏe nên ăn tỏi là rất có lợi.

**Cách dùng:** Dùng 5 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, cồn thuốc(20-50giọt)/ ngày, chia 2 - 3 lần hay dùng ăn sống.

**Lưu ý:** Tỏi rất khó uống; người thể nhiệt, có thai không dùng.

## NHA ĐẢM TỬ

Tên khác: Xoan rừng- Sầu dâu cứt chuột - Khổ sâm (quả)

Tên khoa học: *Brucea javanica* Meer.

Họ: Thanh thất (*Simarubaceae*).

## 1. Mô tả, phân bố

Nha đảm tử thuộc loại cây nhỏ, cao độ 3m, thân mềm, có lông. Lá mọc cách, kép lông chim lẻ, gồm 7-11 lá chét, phiến lá hình trứng nhọn, mép có răng cưa, hai mặt đều có lông mềm. Hoa đơn tính khác gốc, hợp thành xim dài, màu tím sẫm. Quả hình bầu dục màu đen, hạt hình trứng, đầu nhọn, màu vàng.

Cây mọc hoang khắp nơi ở các vùng rừng núi và trung du, miền biển nước ta. Các nước như Trung Quốc, Ấn Độ cũng có Nha đảm tử mọc.



## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nha đảm tử là quả chín. Thu hái khi quả đã chín già, thường vào mùa thu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô.

Nha đảm tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Nha đảm tử có chứa dầu béo, glycosid, với nhiều hoạt chất khác nhau, chủ yếu là brucein. Ngoài ra, còn có saponin, tanin.

## 4. Công dụng, cách dùng

Nha đảm tử có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, diệt kí sinh trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: Lỵ amib, sốt rét.

### Cách dùng:

- Chữa lỵ amib: Uống 4 - 16g/ ngày, chia 3 lần, dạng thuốc sắc, bột; dùng 3 - 7 ngày.
- Chữa sốt rét: Uống 3 - 6g/ ngày, chia 3 lần, dùng 4 - 5 ngày, dạng thuốc sắc, bột.
- Có thể dùng ngoài chữa mụn cơm, trai chân, bằng cách giã nát, đắp.

## 5. Bài thuốc có dùng Nha đảm tử

Nha đảm tử	10 hạt
Bột Tam thất	3g
Kim ngân hoa	12g
Cam thảo	6g

Uống Nha đảm tử và bột Tam thất với nước đường trước; sau đó uống nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa sau. Công dụng chữa lỵ Amib cấp và mạn tính.

### LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Hoàng đằng là:

A. ....

B. ....

2. Tên khoa học của cây Hoang đằng là: ....., họ Tiết dê: .....

3. Cây Thổ hoàng liên thuộc thảo, lá kép ..... lông chim, cụm hoa .....  
....., quả nhỏ hình thoi, đầu hơi .....

**Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

4. Rễ thổ hoàng liên có alkaloid là palmatin, jatrorizin. A-B

5. Rễ Hoàng đằng có alkaloid là berberin, palmatin. A-B

6. Nha đảm tử có dầu, alkaloid, saponin, tanin. A-B

7. Vỏ cành Hoàng bá có alkaloid là berberin, palmatin, phellodendrin A-B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:**

8. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Nha đảm tử là hạt đã phơi khô của cây Khổ sâm (quả).

B. Hoàng bá là vỏ thân đã phơi khô của cây Hoàng bá.

C. Mức hoa trắng là vỏ rễ phơi khô của cây Mức hoa trắng.

D. Hoàng đằng là thân cây phơi khô của cây Vàng đắng.

E. Thổ hoàng liên là rễ phơi khô của cây Hoàng liên.

9. Công dụng của các vị thuốc:

A. Rễ Thổ hoàng liên chữa viêm ruột, ly trực khuẩn, viêm gan, đau mắt.

B. Rễ Hoàng đằng chữa lỵ, tiêu chảy, đau mắt.

C. Vỏ thân rễ Múc hoa trắng chữa lỵ, viêm ruột.

D. Vỏ thân Hoàng bá chữa lỵ amib, viêm ruột.

10. Cách dùng của các vị thuốc:

A. Rễ Thổ hoàng liên dùng 3 g/ngày, dạng thuốc sắc.

B. Rễ Hoàng đằng dùng 3 g/ngày, dạng thuốc sắc.

C. Vỏ Múc hoa trắng dùng 5 g/ngày, dạng thuốc bột.

D. Vỏ Hoàng bá dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.

## Bài 13

# DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG KÍCH THÍCH TIÊU HOÁ, CHỮA TIÊU CHẢY

### MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

### NỘI DUNG

## CÂY TÔ MỘC

Tên khác: Cây gỗ vang- Cây vang nhuộm

Tên khoa học: *Caesalpinia sappan L.*

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



### 1. Mô tả, phân bố

Tô mộc thuộc loại cây gỗ to, có thể cao tới 14 m, thân và cành có gai, gỗ màu đỏ nâu. Lá mọc cách, kép 2 lần lông chim chẵn, có tới 12 - 14 đôi lá chét, phiến lá chét nhỏ gần như hình thang. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, màu vàng, hình cánh bướm. Quả loại đậu, dẹt, vỏ cứng, có sừng nhọn ở đầu quả, trong chứa 3 - 4 hạt, màu nâu.

Cây mọc hoang và được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi như: Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An... Các nước ấn Độ, Malaysia cũng có Tô mộc.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tô mộc là gỗ thân và cành. Thu hoạch quanh năm ở những cây trên 10 năm. Chặt cây, bóc hết lớp vỏ ngoài và phần lớn gỗ giác lấy phần lõi, chia thành khúc ngắn (khoảng 25cm), chẻ nhỏ, phơi khô, độ ẩm không quá 11%.

Tô mộc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hoá học

Thành phần hóa học chính của Tô mộc là tanin, chất màu và một ít tinh dầu.

## 4. Công dụng, cách dùng

Tô mộc có tác dụng sát khuẩn, tiêu viêm, lưu thông khí huyết. Dùng chữa các chứng bệnh: tiêu chảy, lỵ trực khuẩn, nhiễm khuẩn đường ruột, phụ nữ bế kinh, sản hậu, chấn thương ứ huyết, bụng trướng đau.

### Cách dùng:

Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hay cao lỏng.

Hiện nay trên thị trường đã có viên tô mộc được chế từ cao khô, dùng chữa tiêu chảy, lỵ trực khuẩn rất tốt.

## QUẾ (VỎ THÂN HOẶC VỎ CÀNH)

(*Cortex Cinnamomi*)

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân hoặc vỏ cành đã chế biến khô của cây Quế (*Cinnamomum cassia* Presl.) hoặc một số loài Quế khác (*Cinnamomum* sp.), họ Long não (*Lauraceae*).

Đó là những mảnh vỏ dày 1mm trở lên, dài 50cm, thường cuộn tròn thành ống. Mặt ngoài màu nâu đến nâu xám, có các lỗ vỏ và vết cuống lá. Mặt trong màu nâu hơi đỏ đến nâu sẫm, nhẵn. Quế rất dễ bẻ gãy, vết bẻ có màu nâu đỏ, có ít sợi tơ. Quế có mùi thơm đặc trưng, vị cay, ngọt.

Quế đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).





## 2. Thành phần hóa học

Vỏ quế có chứa chủ yếu là tinh dầu (2 - 5%), thành phần chính của tinh dầu là aldehyd cinamic, alcol cinamic, xymen, linanol, coumarin. Ngoài ra, còn có các thành phần khác như: tanin, glucid, diterpen vòng...

## 3. Công dụng, cách dùng

Quế là một dược liệu quý và rất thông dụng, có tác dụng bổ dương, tán hàn, thông huyết mạch do kích thích tuần hoàn, giảm đau, gây co bóp tử cung và nhu động ruột... Dùng chữa các chứng bệnh: Chân tay lạnh, lạnh lưng, đau gối, nôn mửa, đau bụng, bế kinh, tiểu tiện khó khăn,

### Cách dùng:

Ngày uống 1 - 4 g, dạng thuốc sắc, thuốc thang, hoàn tán.

Hiện nay đã có một số chế phẩm bào chế có thành phần là Quế đã lưu hành trên thị trường như: Bát vị quế phụ, Hoàng kỳ kiện trung thang, Vạn ứng cao...

**Lưu ý:** Người có chứng âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng.

Quế còn là nguyên liệu để chiết xuất tinh dầu, dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc và xuất khẩu.

## CÂY ĐẠI HỒI

Tên khác: Hôi- Bát giác hôi hương- Đại hôi hương

Tên khoa học: *Illicium verum* Hook. f.

Họ: Hôi (*Illiciaceae*)



### 1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 5 - 10 m, thân mọc thẳng, vỏ màu nâu xám. Lá mọc so le, đơn nguyên, nhẵn bóng, dày và cứng, lá thường mọc tập trung ở đầu cành trông như mọc vòng, vỏ có mùi thơm. Hoa đơn độc, mọc ở kẽ lá, màu hồng nhạt. Quả kép gồm 8 đại, xếp thành hình sao, lúc chín có màu nâu. Hạt dẹt, màu vàng bóng.

Cây được trồng ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, nhiều nhất là Lạng Sơn.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hồi là Quả đã chín. Thu hái vào hai vụ: Vụ mùa (tháng 7 - 8) và vụ chiêm (tháng 11 - 12). Lấy quả chín khi từ màu lục chuyển sang vàng, đem nhúng qua nước sôi, sấy nhẹ cho khô hoặc phơi trong bóng râm cho tới khô. Độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tỷ lệ vụn nát không quá 10%.

Đại hồi đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hoá học

Quả chứa chủ yếu là tinh dầu (9 - 10%); thành phần chính của tinh dầu là anethol,  $\alpha$ -pinen, limonen,  $\beta$ -phellandren,  $\alpha$ -terpineol, farnesol và safrol. Ngoài ra, còn có chất nhầy, tanin, chất dầu và đường.

## 4. Công dụng, cách dùng

Đại hồi có tác dụng giúp tiêu hóa, trừ lạnh, khai vị, chống co thắt... Dùng chữa các chứng bệnh: bụng đầy trướng, đau bụng do lạnh, ăn không tiêu, ngộ độc, nôn mửa, tiêu chảy.

### **Cách dùng:**

Ngày dùng 3 - 6g, dạng thuốc sắc; có thể ngâm rượu làm thuốc xoa bóp. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

**Lưu ý:** Người âm hư, hoả vượng không dùng; dùng liều cao độc với thần kinh.

Đại hồi còn là một dược liệu quý, được dùng làm hương liệu trong chế biến thực phẩm.

## SA NHÂN

Tên khác: Mắc nẻng- Mè tré bà- Suc sa mật- Co nảnh (Tày)

Tên khoa học: *Amomum xanthioides* Wall.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)

### 1. Mô tả, đặc điểm

Cây thảo, cao 1 - 2m, thân rễ nhỏ, mọc bò ngang trên mặt đất. Lá mọc so le, màu xanh thẫm, phiến hình mác rộng, mặt trên nhẵn bóng, đầu lá nhọn. Hoa màu trắng đốm vàng tía, mọc thành chùm sát gốc. Quả nang hình cầu, có gai mềm, lúc chín có màu đỏ nâu, trong chứa 3 mảnh hạt.



Cây mọc hoang dưới tán cây râm mát trong rừng hoặc được trồng ở các tỉnh miền núi nước ta như: các tỉnh Tây Bắc, Hòa Bình, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thanh Hóa...

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Sa nhân là quả già. Thu hái khi vỏ quả ngoài vàng sẫm, kẽ gai đã thưa, bóc thấy còn cứng, bóc thấy róc vỏ, hạt hơi có màu vàng, nhấm thấy vị chát, cay nồng và chua là được. Hái về, bóc lấy nhân, phơi hay sấy nhẹ cho khô. Sa nhân có mùi thơm, vị cay mát, hơi đắng. Độ ẩm không quá 14%, tro toàn phần không quá 7%, mảnh vụn nát

không quá 10%, tạp chất hữu cơ không quá 1%, tỷ lệ hạt non không quá 2%.

Sa nhân đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Sa nhân chứa chủ yếu là tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là D-borneol, D-camphor, D-limonen, D-formylacetat,  $\alpha$ -pinen, phellandren, paramethoxyethyl cinnamat, nerolidol, linalol.

## 4. Công dụng, cách dùng

Sa nhân có tác dụng trợ hô hấp, làm ấm bụng, giúp tiêu hóa, giảm đau, an thần, chống nôn mửa và an thai. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng ăn không tiêu, đau bụng, nôn mửa, tả lỵ do lạnh, động thai.

### *Cách dùng:*

Ngày dùng 3 - 6 g, dạng thuốc sắc cùng các vị thuốc khác hay dạng hoàn tán.

*Lưu ý:* Người âm hư, nội nhiệt không dùng.

## 5. Bài thuốc có dùng Sa nhân

Sa nhân	8g
Chỉ xác	8g
Bạch truật	8g
Mộc hương	4g

Tán thành bột, uống 3 - 4g/lần; ngày 2 - 3 lần.

**Công dụng:** Chữa đau bụng đầy trướng, nôn mửa, tiêu chảy, ăn uống không tiêu, trẻ bị cam tích, đi lỏng.

## GỪNG

Tên khác: Sinh khương (gừng sống) - Can khương (gừng khô) - Cây khinh (Thái)

Tên khoa học: *Zingiber officinale* Rosc.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)



### 1. Mô tả, phân bố

Gừng thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5 - 1 m, thân rễ phát triển thành củ, phân nhánh. Lá mọc cách, không cuống, phiến lá hình mác to, mặt lá nhẵn bóng. Hoa mọc thành bông từ gốc, có cuống dài, màu vàng xanh.

Cây được trồng khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc.

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Gừng là thân rễ (rhizoma *Zingiberis*). Thu hoạch vào mùa đông. Đào lấy những củ gừng già, loại sạch đất cát,

củ giống cùng rễ con. Nếu dùng tươi gọi là sinh khương, dùng gừng khô gọi là can khương (độ ẩm không quá 13%, tro toàn phần không quá 6%, tạp chất không quá 2%).

Gừng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hóa học

Thân rễ có tinh dầu, thành phần của tinh dầu gồm D-camphen,

$\beta$ -phellandren, zingiberen, sesquiterpen alcol, borneol, geraniol, citral; chất cay zingeron, shogaol, zingerol; chất nhựa.

#### 4. Công dụng, cách dùng

Gừng có tác dụng giúp tiêu hóa, chống nôn, chống viêm, giảm đau, chống lạnh, kích thích các cơ quan trong cơ thể. Dùng chữa các chứng bệnh: đau bụng do lạnh, bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy, mạch yếu, hen suyễn, cảm lạnh... và dùng làm gia vị.

##### **Cách dùng:**

Ngày dùng 4 - 20 g, dạng thuốc sắc, thuốc bột. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

**Lưu ý:** Người âm hư, nội nhiệt không dùng; Phụ nữ có thai không dùng sinh khương.

#### 5. Bài thuốc có dùng gừng

##### **5.1. Bài thuốc chữa đau bụng, đầy bụng, đi lỏng nhiều nước**

Lấy 1 củ Sinh khương, lùi vào tro nóng hay nướng chín, bóc vỏ, thái lát, nhai nuốt với búp ổi hay chè là khỏi.

##### **5.2. Bài thuốc chữa cảm hàn rét run, đau bụng lạnh, thổ tả**

Can khương            15 - 20g

Riềng                    15 - 20g

Sắc uống.

## NGŨ BỘI TỬ

(*Galla Chinensis*)



Tên khác: Bầu bí – Mắc piệt

#### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Ngũ bội tử là tổ đã phơi hoặc sấy khô của ấu trùng sâu Ngũ bội tử (*Melaphis chinensis* (Bell.) Baker = *Schlechtendalia chinensis* Bell.) ký sinh trên cây Muối (*Rhus chinensis* Muell.), họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*), độ ẩm không quá 11%.

#### 2. Thành phần hóa học

Thành phần chính của ngũ bội tử là tanin (50 - 70%). Ngoài ra, còn có chất béo, nhựa và tinh bột.

### 3. Công dụng, cách dùng

Ngũ bội tử có tác dụng làm săn se da, niêm mạc, cầm mồ hôi, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: ngộ độc, ỉa chảy lâu ngày, lỵ lâu ngày, ho, đờ máu cam, ra nhiều mồ hôi...

#### **Cách dùng:**

- Ngũ bội tử ngày dùng 3 - 6 g, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài để chữa các vết loét trong miệng (ngâm dung dịch 5-10%).
- Ngoài dùng làm thuốc, Ngũ bội tử còn là nguyên liệu quan trọng để chiết tanin, làm mực viết, thuốc da, làm thuốc nhuộm...

### 4. Bài thuốc có dùng Ngũ bội tử

Ngũ bội tử	40g
Phèn phi	20g

Tán thành bột, làm thành viên với hồ tinh bột, uống với nước cơm, mỗi lần 2 - 8g; ngày 2 - 3 lần.

Công dụng: Chữa lỵ ra máu lâu ngày.

## NGÔ THÙ DU (QUẢ)

(*Fructus Evodiae*)

Tên khác: Ngô thù- Thù du- Ngô vu

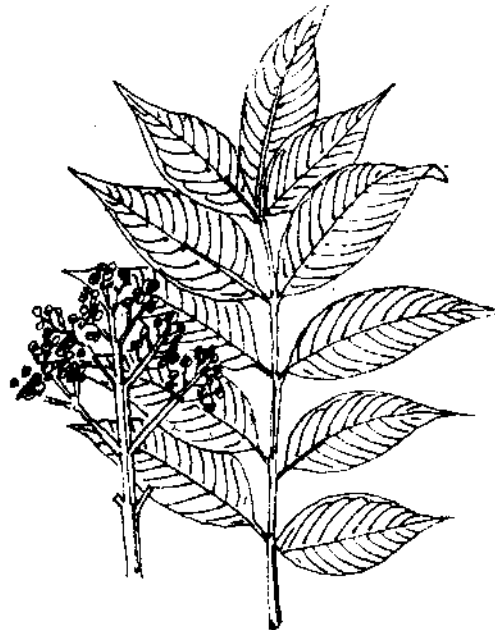
### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả già gần chín đã chế biến khô của cây Ngô thù du (*Evodia rutaecarpa* Hemsl. et Thoms.), họ Cam (*Rutaceae*). Ngô thù du là quả hình cầu hay cầu dẹt, mặt ngoài màu lục vàng thẫm đến màu nâu, thô, xù xì. Đầu đỉnh quả có kẽ nứt hình sao 5 cánh, chia quả thành 5 mảnh. Ngô thù du có mùi thơm ngát, vị cay, đắng.

Ngô thù du đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 2. Thành phần hoá học

Ngô thù du chứa chủ yếu là tinh dầu, trong đó có evoden, evodin; ngoài ra còn có các alkaloid là evodiamin, rutaecarpin...



### 3. Công dụng, cách dùng

Ngô thù du có tác dụng tán hàn, ôn trung, làm ấm dạ dày, giúp tiêu hóa, lợi tiểu, giảm đau và sát khuẩn. Dùng chữa các chứng bệnh: nôn oẹ khan, ăn không tiêu, đầy bụng, tiêu chảy, hành kinh đau bụng; dùng ngoài chữa viêm miệng lưỡi.

**Cách dùng:** Uống 1.5 - 4,5 g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

### 4. Bài thuốc có dùng Ngô thù du

#### 4.1. Bài thuốc chữa bụng sườn đau tức, nôn mửa, tiêu chảy

Ngô thù du      30g

Hoàng liên      180g

Tán thành bột mịn, làm thành viên nhỏ, uống mỗi lần 3g; ngày 1-3 lần với nước ấm.

#### 4.2. Bài thuốc chữa ăn uống không tiêu

Ngô thù du      2g

Mộc hương      2g

Hoàng liên      1g

Tán thành bột, chia làm 3 lần uống trong ngày.

## THẠCH XƯƠNG BỔ LÁ TO (THÂN RỄ)

(*Rhizoma Acori graminei macrospadici*)

Tên khác: Xương bồ-Bồ hoàng

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã phơi khô của cây Thạch xương bồ lá to (*Acorus gramineus* Soland. Var. *macrospadiceus* Yamamoto Contr.), họ Ráy (*Araceae*). Thân rễ hình trụ dẹt, dài 20 - 35cm, đốt dài 7 - 8mm, đôi khi phân thành 2 - 3 nhánh phụ, mỗi nhánh dài 5cm, ở mỗi đốt đều có rễ thưa và cứng; khi phơi khô có màu nâu gỉ sắt. Khi bẻ, vết bẻ có nhiều xơ. Thạch xương bồ có mùi thơm đặc trưng của Xương bồ.

Thạch xương bồ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hoá học

Thân rễ có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là asaron, asaryl aldehyd; glycosid đắng là acorin và tanin.

## 3. Công dụng, cách dùng

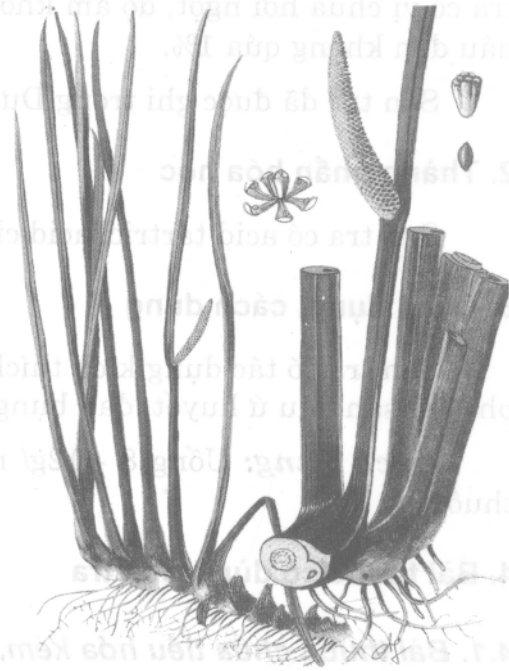
Thạch xương bồ có tác dụng giúp tiêu hóa, giảm đau, lợi tiểu, giải độc, sát trùng, tăng trí nhớ... Dùng chữa các chứng bệnh: đau bụng, ăn không tiêu, lỵ, ho, hen suyễn, hay quên...; dùng ngoài chữa mụn nhọt, ghẻ lở chảy nước.

### Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 8 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Thạch xương bồ thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

**Lưu ý:** Người âm hư, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi không dùng.



## SƠN TRÁ

(*Fructus Mali*)

Tên khác: Chua chát - Sắn sá (Tày)

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Sơn tra là quả phơi khô của nhiều loài thuộc chi *Crataegus*; nước ta dùng quả chín đã thái phiến, phơi hoặc sấy khô của cây Chua chát (*Docynia doumeri* (Bois.) Schneid. = *Malus doumeri* (Bois. A. Chev.) và cây Táo mèo (*Docynia indica* (Wall.) Dec.), họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

Sơn tra là những phiến dày 0,2 - 0,3cm, cong queo. Vỏ ngoài bóng nhẵn nheo, màu nâu, có vân lốm đốm. Sơn





tra có vị chua hơi ngọt, độ ẩm không quá 13%, vụn nát không quá 2%, tỷ lệ nâu đen không quá 1%.

Sơn tra đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hóa học

Sơn tra có acid tartric, acid citric, vitamin C, tanin, đường.

## 3. Công dụng, cách dùng

Sơn tra có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa ăn không tiêu, đầy bụng; phụ nữ sản hậu ứ huyết, đau bụng.

**Cách dùng:** Uống 8 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột, viên hay rượu thuốc.

## 4. Bài thuốc có dùng Sơn tra

### 4.1. Bài thuốc chữa tiêu hóa kém, bụng trướng, đầy hơi, nôn ọe

Sơn tra sống 15g

Mạch nha (sao nhẹ) 15g

Sắc uống.

### 4.2. Bài thuốc chữa đau bụng do thức ăn không tiêu

Sơn tra 15g

Thanh bì 15g

Mộc hương 15g

Tán thành bột, trộn đều. Ngày uống 3g; ngày 2 lần với nước ấm.

## ĐÌNH HƯƠNG (NỤ HOA)

*(Flos Syzygii aromatici)*

Tên khác: Đình tử hương - Kê tử hương

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Đình hương là nụ hoa đã phơi khô của cây Đình hương (*Syzygium aromaticum* (L.) Merrill et L.M. Perry; họ Sim (*Myrtaceae*)).

Đinh hương có hình dạng giống như cái đinh, màu nâu sẫm, dài 10 - 12mm, đường kính 2 - 3mm. Phía dưới, đôi khi còn sót lại đoạn cuống ngắn. Đinh hương có mùi thơm đặc biệt; độ ẩm không quá 13%.

Đinh hương đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hóa học

Đinh hương chứa 15% tinh dầu, trong đó hàm lượng eugenol trong tinh dầu 80 - 96%. Ngoài ra, Đinh hương còn có tanin, gồm



## 3. Công dụng, cách dùng

Đinh hương có tác dụng kích thích tiêu hóa, bổ thận, trợ dương, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh: tỳ vị hư hàn, đau răng, nấc, đau bụng lạnh, tiêu chảy, nôn mửa, tức ngực...

### Cách dùng:

Uống 1 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hoặc dùng ngoài ngâm rượu để xoa bóp khi bị cảm lạnh.

**Lưu ý:** - Không dùng phối hợp với Uất kim;

- Đinh hương còn là nguyên liệu để cất tinh dầu Đinh hương, dùng trong Nha khoa.

## 4. Bài thuốc có dùng Đinh hương

### 4.1. Bài thuốc chữa bụng đầy trướng

Đinh hương 1,5g kết hợp Mộc hương, Nga truật, Tiểu hồi hương, Thân khúc, Thanh bì, Trần bì: mỗi vị 3g

Tán thành bột, làm thành thuốc viên uống.

### 4.2. Bài thuốc chữa nôn mửa, tiêu chảy, kém ăn do tỳ vị hư

Đinh hương 3g

Sa nhân 4,5g

Bạch truật 9g

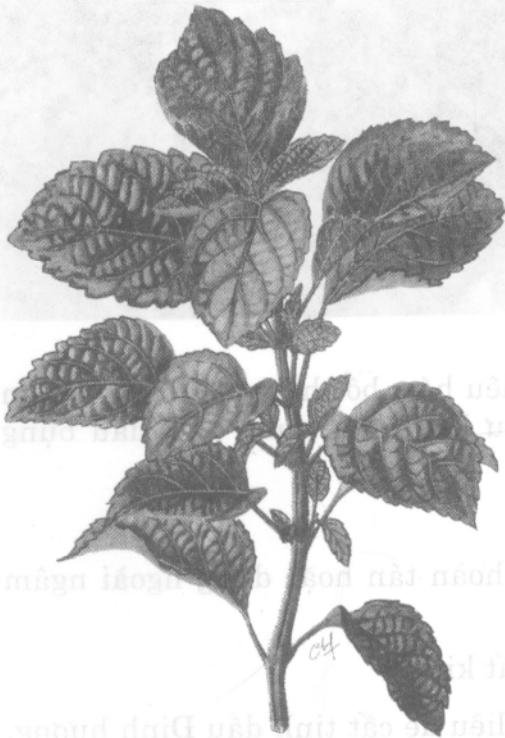
Tán thành bột, trộn đều. Uống ngày 1,5g.

## HOẮC HƯƠNG

Tên khác: Quảng hoắc hương (TQ)

Tên khoa học: *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.

Họ: Hoa môi (*Labiatae* = *Lamiaceae*),



### 1. Mô tả, phân bố

Hoắc hương thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 30-60cm, toàn cây đều có lông. Lá mọc đối, chéo chữ thập, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa. Hoa tự mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành, màu hồng tím nhạt. Hoắc hương trồng ở Việt Nam ít thấy hoa.

Cây được trồng nhiều ở Hưng Yên, Ninh Bình; các nước như Ấn Độ, Malaysia, Philippin... cũng có trồng Hoắc hương.

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Hoắc hương là lá hoặc toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái vào mùa hạ lúc cây đang tươi tốt. Cắt phần trên mặt đất hay hái lá bánh tẻ, đem phơi nắng nhẹ cho khô. Hoắc hương có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng và cay.

Hoắc hương đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Hoắc hương là tinh dầu, trong thành phần của tinh dầu có: Patchouli alcol (chủ yếu), Eugenol, benzaldehyd, aldehyd cinamic,  $\beta$ -patchoulen,  $\alpha$ -guaien,  $\alpha$ -bulnesen,  $\alpha$ -terpinen, cadinen.

### 4. Công dụng, cách dùng

Hoắc hương có tác dụng giải cảm, chống nôn, kích thích tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh: nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, ăn không tiêu, cảm mạo, trúng nắng, nhức đầu, sổ mũi, đau mình,...

**Cách dùng:** Uống 3 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm hay bột.

**Lưu ý:** Người huyết áp tăng, ngủ kém không dùng.

### 5. Các chế phẩm có Hoắc hương: Hoắc hương chính khí; Bách giải hoàn.

## THẢO QUẢ

Tên khác: Đò ho- Đậu khấu - Tò ho- Mác hầu (Thái)

Tên khoa học: *Amomum aromaticum* Roxb.

Họ : Gừng (*Zingiberaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Thảo quả là cây thảo sống lâu năm, cao tới 2-3m. Cây mọc thành khóm, thân rễ to, mọc ngang, có nhiều đốt. Lá to, dài, mọc so le ôm kín thân. Hoa to, màu vàng mọc thành chùm ngắn ở gốc. Quả hình trứng, mọc dày đặc thành một cụm; khi chín có màu đỏ nâu. Trong chứa nhiều hạt, có mùi rất thơm.

Cây được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc như: Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái... Tỉnh Vân Nam Trung Quốc cũng trồng nhiều Thảo quả.



### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thảo quả là quả. Thu hái vào tháng 9-12, khi quả đã chín. Hái quả về, phơi hay sấy nhẹ cho khô, độ ẩm không quá 13%.

Thảo quả có mùi thơm rất đặc trưng, vị cay và hơi đắng.

Thảo quả đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hoá học

Thành phần hoá học của Thảo quả là tinh dầu (1 - 2%). Các hoạt chất cụ thể chưa được xác định.

### 4. Công dụng, cách dùng

Thảo quả có tác dụng bổ tỳ vị, kích thích tiêu hóa, trừ lạnh, tiêu đờm. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, sốt rét, ho, tiêu chảy...

**Cách dùng:**

- Uống: 3 - 6g/ ngày, dạng thuốc sắc. Thảo quả thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.
- Ngoài công dụng làm thuốc, Thảo quả còn là một loại sản phẩm xuất khẩu có giá trị, mang lại lợi ích kinh tế cao.

## THẦN KHÚC

*(Massa medicata fermentata)*

Tên khác: Lục thần khúc- Bánh men thuốc

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thần khúc thường chế từ các vị thuốc khác nhau phối hợp với bột mỳ hay bột gạo, trộn đều, ủ kín cho lên mốc vàng rồi phơi khô. Thần khúc thường đóng thành bánh hay nắm thành từng thỏi.

Công thức Thần khúc thường có số vị thay đổi. Lúc đầu chỉ có 6 vị, sau tăng lên đến 30-50 vị hay hơn. Đa số các vị thuốc đều có tinh dầu như: Thanh cao, Quế, Hương nhu, Hương phụ, Trần bì...

Thần khúc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 2. Công dụng, Cách dùng

Thần khúc có tác dụng tiêu thực, hành khí, dưỡng tỳ, kiện vị. Dùng chữa các chứng bệnh như: Cảm mạo, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đi lỏng, kiết lỵ, cam tích...Ngoài ra, còn dùng Thần khúc làm thuốc lợi sữa.

**Cách dùng:**

Ngày uống: 4 - 12g, dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

## Ô DƯỢC

Tên khác: Dầu đẳng- Ô dược nam- Thiên thai ô dược

Tên khoa học: *Lindera aggregata (Sims) Kosterm.*

Họ: Long não (*Lauraceae*)

## 1. Mô tả, phân bố

Cây Dầu đấng thuộc loại cây nhỏ, cao từ 1 - 1,5m. Cành gầy, màu đen nhạt. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, mặt trên bóng, mặt dưới có lông. Hoa màu hồng nhạt, hợp thành tán nhỏ. Quả mọng, hình trứng, khi chín có màu đỏ, trong chứa 1 hạt. Toàn cây có mùi thơm.

Cây mọc hoang nhiều nơi trên đất nước ta. Các tỉnh có nhiều là: Hòa Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...



## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ô dược là rễ. Thu hái vào mùa Đông xuân; đào lấy rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô hoặc cạo sạch vỏ ngoài, thái phiến, phơi khô.

Vị thuốc (rễ) có hình hơi cong, hình thoi, dài 6-15cm. Ô dược có mùi thơm, vị đắng, cay, gây cảm giác mát lạnh.

Ô dược đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Công dụng, cách dùng

Ô dược có tác dụng làm ấm bụng, thông khí, kích thích tiêu hóa, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh: ngực bụng đau trướng, ăn uống không tiêu, đại rất, hen suyễn, hành kinh đau bụng...

### *Cách dùng:*

Uống: 3 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

*Lưu ý:* Người suy nhược, tạng nhiệt không dùng.

## 4. Bài thuốc có dùng Ô dược

### 4.1. Bài thuốc chữa ỉ, sốt, tiêu chảy

Ô dược tán nhỏ, thêm hồ tinh bột, làm thành viên bằng hạt ngô. Uống ngày 10 - 20 viên.

#### 4.2. Bài “Ô dược thuận khí”

Ô dược	12g	Bạch chỉ	6g
Trần bì	12g	Cát cánh	6g
Ma hoàng	6g	Cương tâm	4g
Chỉ xác,	6g	Can khương	4g
Xuyên khung	6g	Cam thảo	4g
Gừng sống	3lát	Đại táo	3 quả

Sắc uống.

Công dụng: chữa khí huyết ngưng trệ, sôi bụng, ngoại cảm phong hàn nhức đầu, nặng mình, đau họng, ho, hen suyễn.

### NHỤC ĐẬU KHẤU (HẠT)

(*Semen Myristicae*)



#### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Nhục đậu khấu là hạt đã phơi hoặc sấy khô của cây Nhục đậu khấu (*Myristica fragrans* Houtt.), họ Nhục đậu khấu (*Myristicaceae*).

Hạt hình trứng hoặc bầu dục. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc vàng xám, đôi khi có phủ phấn trắng, có rãnh dọc và nếp nhăn hình mạng lưới không đều. Nhục đậu khấu có mùi thơm nồng, vị cay. Độ ẩm không quá 12%, vụn nát không quá 5%.

Nhục đậu khấu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

#### 2. Thành phần hóa học

Nhục đậu khấu có chất béo đặc gọi là bơ (chủ yếu), tinh dầu, nhựa, tinh bột, và một số chất khác. Trong bơ có hoạt chất chính là myristin; tinh dầu gồm chủ yếu là hỗn hợp  $\alpha$ -pinen,  $\beta$ -camphen, dipenten, alcol terpenic.

### 3. Công dụng, cách dùng

Nhục đậu khấu có tác dụng sát khuẩn, kích thích tiêu hóa, thông trung tiện, kích thích thần kinh trung ương và hệ tuần hoàn. Dùng chữa các chứng bệnh: bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, suy nhược, kinh nguyệt không đều, nhiễm trùng đường ruột.

#### **Cách dùng:**

Uống: 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc; thường phối hợp với các thuốc khác.

## CHỈ THỰC, CHỈ XÁC

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Cả hai vị Chỉ thực (Fructus Aurantii immaturus) và Chỉ xác (Fructus Aurantii) đều là quả của cây Cam chua (*Citrus aurantium* L.), họ Cam (*Rutaceae*). Thu hái lúc quả non (ta được Chỉ thực), thu hái khi quả già (ta được Chỉ xác), đem bỏ đôi, phơi hoặc sấy khô.

Chỉ thực có hình bán cầu, một số có hình cầu, màu đen hoặc màu lục nâu thẫm. Chỉ thực có mùi thơm mát, vị đắng hơi chua.

Chỉ xác có dạng hình bán cầu, màu nâu thẫm hoặc màu nâu. Chỉ xác có mùi thơm, vị đắng hơi chua.

Chỉ thực, Chỉ xác đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 2. Thành phần hóa học

Chủ yếu là tinh dầu, hesperidin, pectin.

### 3. Công dụng, cách dùng

Chỉ thực, Chỉ xác có tác dụng kích thích tiêu hóa, giảm đau tức, tiêu đờm, trừ thấp, lợi tiểu và làm săn se. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng





đầy trướng, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, kiết lỵ, ngực đau, sa dạ dày, sa dạ con...

**Cách dùng:**

Uống: 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như: Với Mộc thông chữa đại tiện khó; với Bạch truật chữa đau dạ dày; với Hậu phác, Trần bì, Ô dược chữa đau bụng quặn.

**Lưu ý:** Phụ nữ có thai không dùng.

**LƯỢNG GIÁ**

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Quế là:

A. ....

B. ....

2. Hai cây cùng cho một vị thuốc Sơn tra là:

A. ....

B. ....

3. Đặc điểm thực vật của cây Tô mộc là:

A. Thuộc loại.....

B. Lá mọc....., kép.....

C. Hoa mọc....., màu.....

D. Quả loại.....

4. Tên khoa học của cây Quế là:....., họ Long não: .....

**Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):**

5. Tô mộc có chất màu brasilin, brasilein, tinh dầu, saponin, tanin. A-B

6. Quả Hồi có tinh dầu gồm pinen, terpineol, farnesol, safrol. A-B

7. Quả Sa nhân có tinh dầu gồm camphor, pinen, nerolidol, linalol. A-B

8. Quế chi có tinh dầu gồm aldehyd cinamic, alcol cinamic, linanol, xymen, couramin. A-B

**Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:**

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Can khương là rễ phơi khô của cây gừng.

B. Ngô thù du là hạt phơi khô của cây Ngô thù du.

C. Ngũ bội tử là tổ sâu ký sinh trên cây Muối.

D. Đinh hương là hoa đã phơi khô của cây Đinh hương.

10. Công dụng của các chế phẩm:

A. Dung dịch Ngũ bội tử chữa lở loét.

B. Viên Tô mộc chữa tiêu chảy.

C. Rượu Sơn tra bổ dưỡng cơ thể.

E. Kiện tỳ hoàn chống tiêu chảy.

## DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG BỔ DƯỠNG

### MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những dược liệu có tác dụng bổ dưỡng.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

### NỘI DUNG

## BẠCH THUỘC (RỄ)

(*Radix Paeoniae lactiflorae*)

Tên khác: Thược dược - Thược



### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã bỏ vỏ và phơi sấy khô của cây Thược dược (*Paeonia lactiflora* Pall.), thuộc họ Mao lương (*Ranunculaceae*). Bạch thược có dạng hình trụ tròn, thẳng, đôi khi hơi uốn cong, hai đầu phẳng, dài 10-20cm, đường kính 1-2cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc hồng nhạt, nhẵn hoặc có nếp nhăn dọc và vết tích của rễ con. Bạch thược không mùi, vị hơi đắng và hơi chua.

Bạch thược đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 2. Thành phần hóa học

Bạch thược có chứa các loại hoạt chất chính như: Terpen, Poliphenol, đường, alcol, acid béo, tanin, tinh dầu...

### 3. Công dụng, cách dùng

Bạch thược có tác dụng nhuận gan, bổ máu, lợi tiểu, chống co thắt dạ dày, ngoài ra còn có tác dụng giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau tức ngực, mồ hôi trộm, tả, lỵ, kinh nguyệt không đều, đau dạ dày.

**Cách dùng:** Uống 12 - 20g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán.

**Lưu ý:** Người bị đầy bụng không nên dùng Bạch thược.

### 4. Bài thuốc có dùng Bạch thược

#### 4.1. Bài thuốc dưỡng huyết, bình can, chữa chứng hành kinh đau bụng

Bạch thược	6g	Sài hồ	2,5g
Đương quy	6g	Xuyên khung	2,5g
Hương phụ chế	6g	Sinh địa	2,5g
Thanh bì	2,5g	Cam thảo	4,5g

Sắc uống.

#### 4.2. Bài thuốc chữa đau bụng, hai chân đau không co duỗi được

Bạch thược	10g
Cam thảo	5g

Sắc uống.

## ĐAN SÂM (RỄ)

(*Radix Salviae miltiorrhizae*)

Tên khác: Huyết sâm - Xích sâm - Hồng căn - Tử đan sâm

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ phơi khô của cây Đan sâm (*Salvia miltiorrhiza* Bunge) họ Hoa môi (*Lamiaceae*). Vị thuộc có dạng rễ ngắn, hình trụ dài, hơi cong queo, thô, đôi khi ở đầu rễ còn sót lại gốc của thân, có khi phân nhánh và có rễ con dạng tua nhỏ, rễ dài 10- 20cm. Mặt ngoài có màu đỏ nâu hoặc đỏ nâu sẫm, có vân nhân dọc. Vỏ rễ già thường



bong ra để lộ bên trong có màu nâu tía. Đan sâm có mùi nhẹ, vị hơi đắng, hơi se lưỡi.

Đan sâm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hóa học

Đan sâm có chất naphthoquinon, phenol, aldehyd, vitamin E...

## 3. Công dụng, cách dùng

Đan sâm có tác dụng lưu thông khí huyết, bổ máu. Được dùng chữa các bệnh về máu cho phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ. Ngoài ra còn dùng khi kinh nguyệt không đều hay đau bụng khi hành kinh. Đan sâm là vị thuốc quý, được coi là có tác dụng như bài thuốc “Tứ vật thang” trong Đông y, gồm các vị Khung, Quy, Thục, Thục.

**Cách dùng:** Uống 9 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc.

**Lưu ý:** Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

## 4. Bài thuốc có dùng Đan sâm

### 4.1. Bài thuốc chữa ứ huyết, đau bụng

Đan sâm                    30g

Sa nhân                    5g

Sắc uống.

### 4.2. Bài thuốc điều kinh, chữa khí huyết ứ trệ sau khi đẻ

Đan sâm                    50g

Tán thành bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần.

## ĐẰNG SÂM

Tên khác: Ngân đằng - Cây dùi gà - Phòng đằng sâm

Tên khoa học: *Codonopsis pilosula* (Franch) Nannf.

Họ: Hoa chuông (*Campanulaceae*)

## 1. Mô tả, phân bố

Đẳng sâm thuộc loại cây leo, sống nhiều năm. Thân màu lục nhạt hoặc hơi pha tím. Lá mọc đối (có loại mọc so le), phiến hình tim ở gốc, đầu

lá nhọn, mép nguyên, lượn sóng hoặc hơi khía răng cưa; mặt trên màu xanh lục nhạt, mặt dưới màu trắng xám. Hoa mọc ở kẽ lá, màu vàng ngà hoặc có vân tím. Quả mọng màu tím, trong có nhiều hạt nhỏ.

Cây mọc hoang ở các vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên, thường ở độ cao trên 600 m so với mặt biển. Hiện nay, có thể trồng hàng loạt bằng hạt.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Đẳng sâm là rễ củ. Thu hái ở cây 3 - 4 năm tuổi trở lên. Đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi hay sấy khô. Đẳng sâm có mùi thơm nhẹ đặc biệt, vị hơi ngọt. Độ ẩm an toàn không quá 12%.

Đẳng sâm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Đẳng sâm có chứa đường, saponin, một số alcaloid, vitamin, protein.

## 4. Công dụng, cách dùng

Đẳng sâm có tác dụng bổ tỳ, kiện vị, giúp tiêu hóa, tăng tiết tân dịch, bồi dưỡng cơ thể. Dùng chữa các chứng bệnh: Tỳ vị yếu, người suy nhược, biếng ăn, miệng khát, ho, thiếu máu...

### Cách dùng:

- Uống 9 - 30g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hay rượu thuốc.
- Đẳng sâm thường được dùng thay thế Nhân sâm trong một số phương thuốc cổ truyền.

## ĐƯƠNG QUY

Tên khác: Tần quy - Tây Hoàng quy

Tên khoa học: *Angelica sinensis* (Oliv.) Diels

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)





## 1. Mô tả, phân bố

Đương quy là cây thảo sống nhiều năm, cao từ 40cm - 1m. Thân hình trụ, có rãnh dọc, màu tím. Lá kép xẻ 3 lần lông chim, cuống lá dài, có bẹ ôm lấy thân, mép lá chia thùy và răng cưa không đều. Hoa tự hình tán kép, màu trắng xanh. Quả bế có rìa màu tím nhạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Cây được di thực và trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ nước ta.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Đương quy là rễ. Thu hoạch vào cuối thu ở những cây trên 3 năm tuổi. Đào lấy rễ, rũ sạch đất cát, để héo, phân loại to, nhỏ; bó thành từng bó rồi đem sấy nhẹ cho khô. Độ ẩm không quá 15%.

Đương quy có mặt ngoài màu nâu nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc, mùi thơm đặc biệt, vị ngọt, cay và hơi đắng.

Đương quy đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Đương quy chứa chủ yếu là tinh dầu, coumarin, caroten, vitamin B<sub>12</sub>...

## 4. Công dụng, cách dùng

Đương quy có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều hòa khí huyết, thông kinh, nhuận tràng. Dùng chữa các chứng bệnh: Suy nhược, thiếu máu, táo bón, cao huyết áp, kém ăn, ra mồ hôi nhiều; phụ nữ tắc kinh, hành kinh đau bụng...

### *Cách dùng:*

Uống: 4,5 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc.

*Lưu ý:* Người đầy bụng, đi lỏng không dùng.

**5. Các chế phẩm có dùng Đương quy:** Thập toàn đại bổ, Dưỡng não hoàn, Tứ vật thang, Vạn ứng cao, Hoạt huyết CM3...

## ĐỊA HOÀNG

Tên khác: Sinh địa - Nguyên sinh địa

Tên khoa học: *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.

Họ: Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Địa hoàng là cây thảo, sống nhiều năm, cao 30 - 40cm. Toàn cây có lông. Rễ phình lên thành củ. Lá mọc tập trung ở gốc, phiến lá hình trứng ngược, gốc thuôn, đầu tròn, mép khía răng cưa tròn, gân lá hình mạng lưới nổi rõ ở mặt dưới. Hoa hình ống, màu tím đỏ, mọc thành chùm trên một cuống dài. Quả nang, chứa nhiều hạt nhỏ.

Là cây được di thực và trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ và Thanh Hóa...

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Địa hoàng là rễ củ (tươi hoặc khô).  
Thu hái một năm hai vụ : Đông xuân và hạ. Đào lấy củ, dùng tươi hay phơi sấy khô.

- Dùng tươi (Tiên địa hoàng);

- Dùng khô (Sinh địa hoàng).

Địa hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hóa học

Địa hoàng có các chất như: Rehmannin, mannit, glucose, caroten, một số tác giả nói là có alkaloid.

### 4. Công dụng, cách dùng

Sinh địa có tác dụng bổ huyết, lương huyết, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: thiếu máu, kinh nguyệt không đều, chảy máu cam, người yếu mệt...





**Cách dùng:**

- Dùng 12 - 30g/ngày (Tiên địa hoàng); 9 - 15g/ngày (sinh địa hoàng), dạng thuốc sắc.
- Là nguyên liệu dùng chế Thực địa, là một vị thuốc quý (một trong 4 vị trong bài Tứ vật thang).

**5. Bài thuốc có dùng Sinh địa**

**5.1. Bài thuốc chữa thiếu máu, kinh nguyệt không đều, ít**

Sinh địa	20g
Hồi đầu	10g

Sắc uống.

**5.2. Bài thuốc chữa huyết nhiệt (máu nóng), háo nước, chảy máu, thiếu máu**

Sinh địa	20g
Mạch môn	10g
Ngưu tất	10g
Đan sâm	10g

Sắc uống.

## TAM THẤT

Tên khác: Nhân sâm tam thất- Tam thất bắc- Sâm tam thất-

Điền thất, Sán xi ( Mông) - Kim bất hoán.

Tên khoa học: *Panax notoginseng* (Burk. F.H. Chen)

Họ: Nhân sâm (*Araliaceae*)

**1. Mô tả, phân bố**

Tam thất thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 40 cm. Lá kép, mọc vòng, phiến lá hình mác , đầu lá nhọn, mép có răng cưa nhỏ và mau. Hoa tự hình tán, mọc đầu cành màu xanh nhạt. Quả mọng, hình thận, khi chín có màu đỏ, trong chứa 2 hạt hình cầu.

Cây được trồng ở các vùng núi cao ở như: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai...

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tam thất là rễ củ (thường gọi là củ). Thu hái từ những cây 5 năm tuổi trở lên. Đào lấy củ già, rửa sạch đất cát, đem phơi thật khô. Củ Tam thất có hình dạng thay đổi, thường là hình chùy ngược hay hình trụ, mặt ngoài có màu vàng xám nhạt, có mùi thơm nhẹ đặc biệt, vị đắng, hơi ngọt. Độ ẩm không quá 13%.

Tam thất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Tam thất có chứa chủ yếu là saponin. Ngoài ra còn có alkaloid, tinh dầu.

## 4. Công dụng, cách dùng

Tam thất có tác dụng cầm máu, làm lưu thông khí huyết, giảm đau, chống viêm, chống mệt mỏi, tăng cường sinh lực và sức đề kháng của cơ thể. Tam thất được coi là dược liệu quý ngang với Nhân sâm. Dùng chữa các chứng bệnh: chảy máu các loại, thiếu máu, người yếu mệt sau khi ốm dậy hay sau phẫu thuật, phụ nữ sau khi sinh đẻ, một số dạng ung thư, loét dạ dày-ruột...

### **Cách dùng:**

Uống: 3 - 9g/ ngày, chia làm 3 lần, dạng thuốc bột hay sắc.

**Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai không dùng.

## 5. Bài thuốc có dùng Tam thất

### 5.1. Bài thuốc chữa xuất huyết nội tạng

Tam thất            30g

Bạch chỉ            30g

Tán thành bột. Uống mỗi lần 3g, ngày 3 lần với nước ấm.



## 5.2. Bài thuốc chữa thiếu máu (giảm tiểu cầu)

Tam thất	9g	Câu kỷ tử	15g
Sinh địa	9g	Rễ cỏ tranh	30g
Thiên thảo	9g	Ngó sen	30g
Thạch cao	3g		

Sắc uống trong ngày.

## NHÂN SÂM (RỄ)

(*Radix Ginseng*)

Tên khác: Dã nhân sâm - Sâm Triều Tiên - Hồng sâm - Bạch sâm.

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ phơi hay sấy khô của cây Nhân sâm (*Panax ginseng* C.A.Mey), thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

- Sâm trồng gọi là Viên sâm;
- Viên sâm hấp rồi đem phơi sấy khô ta được Hồng sâm;
- Sâm mọc hoang gọi là Sơn sâm.

**Viên sâm:** Là rễ cái có hình thoi hoặc hình trụ tròn, dài khoảng 3 - 15cm. đường kính 1 - 2cm, mặt ngoài màu vàng hơi xám. Thể chất hơi cứng, vết bẻ màu trắng hơi vàng. Viên sâm có mùi thơm đặc trưng, vị hơi đắng và ngọt.

**Hồng sâm:** Là Viên sâm được hấp, sấy hay phơi khô. Hồng sâm có mặt ngoài trong mờ, màu nâu hơi đỏ. Thể chất cứng, giòn, vết bẻ nhẵn và trông như sừng. Hồng sâm có mùi thơm đặc trưng, vị ngọt, hơi đắng.

**Sơn sâm:** Là rễ Nhân sâm mọc hoang, phơi sấy khô. Sơn sâm thường có hình chữ V, hình thoi hoặc hình trụ, dài 2 - 10cm. Mặt ngoài màu vàng hơi xám, có vân nhăn dọc.

Nhân sâm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hóa học

Nhân sâm có chứa chủ yếu là saponin, ngoài ra còn có Vitamin B<sub>1</sub>, B<sub>2</sub>, men, acid béo, đường, tinh bột. Gần đây, người ta phát hiện thấy có hoạt chất cấu tạo rất giống hormon sinh dục.

## 3. Công dụng, cách dùng

Nhân sâm được coi là vị thuốc đại bổ toàn thân: kích thích thần kinh, tăng cường sinh lực, bổ tim, kích thích tiêu hóa, chống dị ứng, giảm cholesterol máu...

Nhân sâm được dùng làm thuốc bổ trong mọi trường hợp. Dùng chữa các chứng bệnh: Cơ thể suy nhược, thiếu máu, kiệt sức, kém ăn...phụ nữ sau khi sinh dễ mất sức,v.v...

**Cách dùng:** Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc, hãm. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

**Lưu ý:** Không dùng nhân sâm với Lê lô, Ngũ linh chi; người huyết áp cao không được dùng.

## 4. Bài thuốc có dùng Nhân sâm

### 4.1. Bài thuốc chữa phụ nữ sau khi đẻ, yếu không nói được

Nhân sâm            6g

Liên nhục           6g

Sắc uống.

### 4.2. Bài thuốc "Tứ quân thang"

Nhân sâm           4g

Bạch linh           9g

Bạch truật          9g

Cam thảo           4g

Sắc uống.

Công dụng: Tăng sức lực, chữa tỳ vị yếu, người mệt mỏi, ăn kém, tiêu chảy kéo dài.

## BẠCH TRUẬT

Tên khác: Ưng truật - Cống truật - Sinh bạch truật - Tiêu bạch truật

Tên khoa học: *Atractylodes macrocephala* Koidz.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)



### 1. Mô tả, phân bố

Bạch truật là cây thảo, sống nhiều năm, cao từ 40 - 80cm. Rễ củ mập có nhiều nhánh, vỏ ngoài màu vàng xám. Lá mọc so le, mép khía răng cưa; lá gần gốc có cuống dài, phiến xẻ thành 3 thùy sâu; lá gần cụm hoa có cuống ngắn và không xẻ thùy. Hoa tự hình đầu, mọc ở ngọn, màu tím. Quả bế hình cầu hay bầu dục, đầu có túm lông màu trắng dài.

Cây được di thực và được trồng nhiều nơi ở nước ta (cả đồng bằng và miền núi). Cây ở đồng bằng nhanh

thu hoạch (8 - 10 tháng); cây ở miền núi lâu thu hoạch hơn (2 năm).

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bạch truật là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hoạch vào tháng 6 - 7, khi lá đã úa vàng (miền núi thường vào tháng 12). Đào lấy củ, rửa sạch đất cát và loại bỏ rễ con, phơi sấy khô.

Bạch truật có hình dạng thay đổi (thường là hình chùy ngược, có nhiều mấu phình ra), mặt ngoài màu nâu nhạt hoặc xám, có vân hình hoa cúc, nhiều nếp nhăn dọc; có mùi thơm nhẹ.

Bạch truật đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hóa học

Bạch truật có chứa tinh dầu, glycosid, inulin, vitamin A.

### 4. Công dụng, cách dùng

Bạch truật có tác dụng kiện tỳ, tiêu thực, lưu thông khí huyết, an thần, an thai và được coi là một vị thuốc bổ quý (một trong 4 vị trong Tứ

quân thang). Được dùng chữa các chứng bệnh: tiêu hóa kém, hồi hộp, hoảng sợ, hay quên, ngủ kém, mệt mỏi, suy nhược, tâm trí không yên, khí huyết kém, động thai...

**Cách dùng:** Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, bột hay làm thành viên.

**Lưu ý:** Đau bụng do âm hư, táo bón, khát nước không dùng.

## 5. Bài thuốc có dùng Bạch truật

### 5.1. Bài thuốc chữa tỳ hư, tiêu chảy, mệt mỏi, biếng ăn:

Bạch truật	9g
Đảng sâm	9g
Sinh khương	6g
Cam thảo	3g

Sắc uống.

### 5.2. Bài thuốc chữa chứng tự đổ mồ hôi do khí hư, mệt mỏi

Bạch truật	9g
Phòng phong	9g
Mẫu lệ	18g

Sắc hay tán bột uống. Mỗi lần 9g.

**5.3. Một số chế phẩm có Bạch truật:** Quy tỳ hoàn, Hương xa chỉ truật hoàn, Thập toàn đại bổ hoàn.

## HÀ THỦ Ô ĐỎ

Tên khác: Hà thủ ô - Giao đằng - Địa tinh - Xích thủ ô...

Tên khoa học: *Fallopia multiflora* (Thumb.) Haraldson

Họ: Rau răm (*Polygonaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Hà thủ ô là loại dây leo, sống lâu năm, thân mọc xoắn vào nhau, có màu lục hay hơi đỏ tía. Lá đơn, mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình tim, đầu lá nhọn. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở kẽ lá, màu trắng. Quả nhỏ có hai mặt hình thoi, màu nâu.



Cây mọc hoang nhiều ở các vùng rừng núi như: Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ,... Có thể trồng được bằng hạt hay giâm cành.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hà thủ ô là rễ củ. Thu hoạch quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu đông, khi cây khô héo. Đào lấy rễ củ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô (có thể đồ chín trước khi làm khô). Hà thủ ô có thể chất chắc, màu nâu xám, phần thịt rễ có màu đỏ hồng hay nâu. Hà thủ ô không mùi, vị đắng, chát.

Hà thủ ô đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Hà thủ ô có chứa antraglycosid, tanin, tinh bột, chất đạm, chất béo, các chất vô cơ...

## 4. Công dụng, cách dùng

Hà thủ ô có tác dụng làm mạnh gân cốt, bồi bổ khí huyết, bổ gan thận, bổ máu và làm đen râu tóc... Dùng chữa các chứng bệnh: Yếu gan thận, đau lưng mỏi gối, thần kinh suy nhược, hoa mắt, chóng mặt, nam giới yếu sinh lý, tóc bạc sớm.

**Cách dùng:** Uống 6 - 12g/ngày (dạng đã chế biến), bằng cách sắc hay ngâm rượu.

**Lưu ý:** Hà thủ ô kỵ sắt; dùng Hà thủ ô không ăn tiết động vật, cá da trơn, hành tỏi.

## 5. Bài thuốc có dùng Hà thủ ô đỏ

### 5.1. Bài thuốc chữa suy nhược, thiếu máu, nam giới yếu sinh lý, phụ nữ khí hư

Hà thủ ô	10g	Bạch phục linh	4g
Ngưu tất	6g	Đương quy	6g

Câu kỷ tử 6g Thỏ ty tử 4g

Phá cố chỉ 4g

Tán bột, luyện với mật ong, làm thành viên 0,5g, uống ngày 3 lần (sáng, trưa, tối), mỗi lần 50 viên; sáng chiều với rượu, trưa chiều với nước gừng, tối chiều với nước muối.

### 5.2. Bài thuốc chữa thiếu máu, lo âu, râu tóc bạc sớm:

Hà thủ ô chế 9g

Sa sâm Bắc 9g

Quy bản 9g

Mẫu lệ 9g

Bạch thược 9g

Sắc uống.

## CÂU KỶ TỬ (QUẢ)

(*Fructus Lycii*)

Tên khác: Khởi tử - Câu kỷ

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả chín, phơi hay sấy khô của cây Câu kỷ (củ khởi) (*Lycium chinense* Mill.), hay cây Ninh hạ Câu kỷ (*Lycium barbarum* L.) họ Cà (*Solanaceae*).

*Câu kỷ tử* có dạng hình trứng hay hình trái xoan, hai đầu hơi lõm. Mặt ngoài có màu đỏ sẫm hay đỏ xám. mềm, bóng và thường nhăn nheo. Câu kỷ tử không mùi có vị ngọt, hơi chua.

*Ninh hạ Câu kỷ* thì quả có dạng hình thoi. Mặt ngoài đỏ tươi hay đỏ sẫm. Không mùi, vị ngọt, hơi chua.

Câu kỷ tử và Ninh hạ Câu kỷ được gọi chung là Câu kỷ tử và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).





## 2. Thành phần hóa học

Câu kỷ tử có chứa một số nguyên tố như: Calci, phosphor, sắt; vitamin C, acid hữu cơ, acid amin, lipid, protein...

## 3. Công dụng, cách dùng

Câu kỷ tử có tác dụng bổ gan, thận, nhuận phổi, mạnh gân cốt; tăng cường hệ miễn dịch, kích thích tăng trưởng... Dùng chữa các chứng bệnh: Cơ thể suy nhược, sinh lý yếu, đau lưng mỏi gối, mờ mắt, tiểu đường, huyết áp tăng...

**Cách dùng:** Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, rượu, hoàn tán.

**Lưu ý:** Người tỳ vị yếu không dùng.

## 4. Bài thuốc có dùng Câu kỷ tử

### 4.1. Bài thuốc chữa suy nhược, thận yếu, đau lưng, sinh lý yếu

Câu kỷ tử 10g

Hoàng tinh chế 10g

Tán nhỏ, luyện với mật ong, làm thành viên. Uống lúc đói.

### 4.2. Bài thuốc chữa thận âm hư, ra mồ hôi trộm, sốt về chiều, mờ mắt

Câu kỷ tử 9g Phục linh 4,5g

Cúc hoa 9g Trạch tả 4,5g

Thục địa 12g Mẫu đơn bì 4,5g

Hoài sơn 6g

Tán bột, luyện với mật ong, làm thành viên. Ngày uống 18g, chia 2 lần với nước muối loãng, ấm.

## NGŨ GIA BÌ

Tên khác: Chân chim - Sâm Nam - Cây chân vịt - Áp cước mọc (TQ)

Tên khoa học: *Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin

Họ: Nhân sâm (*Araliaceae*)

## 1. Mô tả, phân bố

Là loại cây nhỏ, thân đứng, cao từ 5 - 15m. Lá mọc so le, kép chân vịt, thường có 8 lá chét, phiến lá hình bầu dục, mép lá nguyên. Hoa nhỏ, mọc

thành chùy, màu trắng ở đầu cành. Quả mọng hình cầu, khi chín có màu tím sẫm, trong chứa 6 - 8 hạt.

Cây mọc hoang ở các tỉnh miền núi nước ta. Các tỉnh có nhiều Ngũ gia bì chân chim là: Bắc Cạn, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lâm đồng và nhiều nơi khác.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ngũ gia bì chân chim là vỏ thân và cành. Thu hái ở những cây trên 10 năm tuổi là tốt. Bóc lấy vỏ cây và cành to theo kích thước qui định, phơi khô. Cần chú ý bóc vỏ đúng kỹ thuật để cây vẫn còn tồn tại và phát triển được, tránh làm cây chết.

Dược liệu Ngũ gia bì có dạng hình lòng máng, dài 20 - 50cm, rộng 3 - 10cm. Ngũ gia bì chân chim có mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Ngũ gia bì chân chim đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Ngoài Ngũ gia bì chân chim, Dược điển Việt Nam còn có ghi cả Ngũ gia bì gai là vỏ thân và rễ của cây Ngũ gia bì gai (*Acanthopanax trifoliatum* (L.) Merr.) cũng thuộc họ Nhân sâm.

## 3. Thành phần hóa học

Ngũ gia bì chân chim có chứa tinh dầu và nhiều glycosid khác nhau, trong đó chủ yếu là các hợp chất thuộc nhóm saponin triterpen. Ngoài ra còn có chất béo, acid hữu cơ, tanin.

## 4. Công dụng, cách dùng

Ngũ gia bì chân chim cũng giống các loài ngũ gia bì khác, có tác dụng làm mạnh gân cốt, tăng sức bền bỉ cho cơ thể và trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau nhức xương, tê bại, chân tay co quắp, tiêu hóa kém; trẻ em chậm lớn, còi xương...

**Cách dùng:** Uống 10 - 20g/ ngày, bạng thuốc sắc, rượu thuốc



## 5. Bài thuốc có dùng Ngũ gia bì

Ngũ gia bì	30g	Thổ phục linh	6g
Vỏ sưa	3g	Trần bì	1,5g
Hà thủ ô đỏ (chế)	6g	Rượu trắng	250ml

Ngâm uống mỗi bữa 1 chén con trước bữa ăn.

Công dụng: Chữa tê thấp, đau nhức xương.

## LONG NHÃN

(*Arillus Longan*)

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Long nhãn là cùi (áo hạt) lấy ở những quả chín, phơi sấy khô của cây Nhãn (*Dimocarpus longan* Lour.), họ Bồ hòn (*Sapindaceae*).

Long nhãn có độ dày mỏng không đều, màu vàng cánh gián hay nâu, trong mờ. Long nhãn có thể chất mềm nhuận, dẻo, sờ không dính tay. Mùi thơm nhẹ, vị ngọt đậm. Độ ẩm không quá 18%.

Long nhãn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 2. Thành phần hóa học

Long nhãn có thành phần hóa học chủ yếu là đường (glucose, saccharose), chất béo, các base nitơ, acid hữu cơ, vitamin A, B...

### 3. Công dụng, cách dùng

Long nhãn có tác dụng bổ tim, bổ tỳ, dưỡng tâm và lưu thông khí huyết, an thần, tăng trí nhớ... Dùng chữa các chứng bệnh; mất ngủ, hay quên, hồi hộp, thần kinh suy nhược, người mới ốm dậy, phụ nữ sau khi sinh đẻ...

**Cách dùng:** Uống 9 - 15g/ngày, dạng thuốc sắc, ngâm rượu. Có thể dùng riêng hay gia vào các phương thuốc bổ thay Đại táo, Cam thảo.

### 4. Bài thuốc có dùng Long nhãn

#### 4.1. Bài thuốc chữa thiếu máu, suy nhược

Long nhãn, hạt Sen, Quả dâu, Sinh địa, Dương quy, mỗi vị 10g. sắc uống.

#### 4.2. Bài thuốc ngâm rượu, bổ huyết

Long nhân	100g
Đương quy	50g
Ngưu tất	50g
Rượu trắng	600ml

Ngâm, uống mỗi ngày một chén (20-30ml).

### LINH CHI

Tên khác: Nấm lim- Nấm trường thọ- Đoạn thảo

Tên khoa học: *Ganoderma lucidum* (Leyss ex Fr.) Karst

Họ: Nấm lim (*Ganodermataceae*)

#### 1. Mô tả, phân bố

Linh chi là một loại nấm, sống hoại sinh trên các thân cây gỗ đã mục nát. Linh chi sống 1 năm hay nhiều năm, có thể quả dạng mũ hình hơi tròn dẹt, với một cuống dài dính lệch sang một bên. Mặt trên của mũ và cuống có màu đỏ gạch, hơi bóng; mặt dưới mũ có màu vàng mỡ gà (có loại cả hai mặt mũ đều có màu đỏ gạch hay màu gụ đen).

Cây có mọc hoang ở nhiều nơi trên đất nước ta. Hiện nay, người ta đã trồng với qui mô lớn. Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản... trồng rất nhiều nấm Linh chi để dùng làm thuốc và xuất khẩu.



#### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của nấm Linh chi là thể quả nấm đã bỏ cuống, chế biến khô. Trước đây người ta thu hái Linh chi trong tự nhiên, hiện nay người ta đã trồng và thu hoạch theo qui mô công nghiệp.

### 3. Thành phần hóa học

Trong nấm Linh chi có rất nhiều thành phần khác nhau như: Lignin, glucid, hợp chất chứa nitơ, phenol, steroid, chất béo, acid amin, các nguyên tố vi lượng...

### 4. Công dụng, cách dùng

Linh chi được coi là vị dược liệu quý và đã được dùng hơn 2000 năm nay. Linh chi có tác dụng bổ khí huyết, dưỡng tâm, an thần, điều hòa miễn dịch... Được dùng chữa rất nhiều chứng bệnh : Suy nhược thần kinh, chóng mặt, cơ thể suy nhược, mất ngủ; viêm khí quản, lao phổi, hen suyễn; huyết áp tăng, tăng cholesterol máu, xơ vữa mạch máu; viêm gan, dị ứng; tiêu hóa kém, viêm loét dạ dày, tiểu đường...

Hiện nay, người ta nghiên cứu thấy Linh chi còn có tác dụng chữa ung thư, các bệnh tự miễn dịch...

**Cách dùng:** Uống 1 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc (bột hay thái lát mỏng).

## ĐẠI TÁO (QUẢ)

(*Fructus Ziziphi Jujubae*)

Tên khác: Táo Tàu - Hồng táo - Ô táo - Đại táo



### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Đại táo (*Ziziphus jujuba* Mill. var. *inermis* (Bge) Rhed.), họ Táo ta (*Rhamnaceae*).

Đại táo là quả hình cầu hoặc hình bầu dục, mặt ngoài màu hồng tối, có vết nhăn, có đường vân không đều, gốc quả lõm. Vỏ quả ngoài mỏng. Vỏ quả giữa là thịt mềm, xốp, dính, nhuyển, màu vàng nâu hay nâu nhạt. Vỏ quả trong là một hạch cứng, hình thoi dài, hai đầu nhọn, có 2 ô chứa các hạt nhỏ hình trứng. Đại táo có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt.

Đại táo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hóa học

Đại táo có chứa nhiều đường, phytosterol, acid hữu cơ, các vitamin A, B<sub>2</sub>, C, caroten, calci, sắt, phosphor...

## 3. Công dụng, cách dùng

Đại táo có tác dụng bổ tỳ, vị, nhuận tim phổi, bổ khí huyết, an thần và điều hòa các vị thuốc khác. Dùng chữa các chứng bệnh: Tỳ vị suy yếu, ăn uống kém, tiêu chảy, lỵ, người mệt mỏi, suy nhược, thiếu máu, mất ngủ, bồn chồn, lo lắng... Đại táo là vị thuốc quý, thường có trong thành phần của nhiều phương thuốc bổ dưỡng.

### Cách dùng:

Uống : 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

*Lưu ý:* Khi dùng Đại táo thì kiêng hành, cá.

## 4. Bài thuốc có dùng Đại táo

### 4.1. Bài thuốc chữa thiếu máu, giảm tiểu cầu

Đại táo                    30g

Lá sen                    1/2lá

Sắc uống.

### 4.2. Bài thuốc chữa dị ứng, ngứa, nổi mẩn ngoài da

Đại táo                    60g

Cam thảo                6g

Sắc uống.

## KIM ANH

Tên khác: Thích lệ - Đường quân

Tên khoa học: *Rosa laevigata Michaux.*

Họ: Hoa hồng (*Rosaceae*)

## 1. Mô tả, phân bố

Kim anh thuộc loại cây nhỏ, thường mọc lan thành bụi, hao hao giống cây hoa hồng. Thân và cành có nhiều gai. Lá mọc so le, kép gồm 3 lá chét,



mép lá có răng cưa. Hoa mọc đầu cành, 5 cánh, màu trắng. Quả giả, khi tươi có màu vàng đỏ bóng, khi khô có màu nâu đỏ sẫm hay nhạt. Quả tự trong có nhiều lông và hạt (quả thật). Kim anh có dạng như cái chén, màu vàng óng.

Kim anh mọc hoang nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, ở những nơi ẩm ướt hay dưới chân đồi.

## 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Kim anh là quả giả. Thu hái vào tháng 9 - 11, hái những quả ương sắp chín, loại bỏ gai, bỏ dọc, nạo sạch lông và hạt bên trong, phơi khô. Vị Kim anh có mặt ngoài màu

nâu đỏ hay da cam, bóng, hơi nhăn nheo, có vết gai đã rụng. Kim anh không mùi, có vị hơi ngọt và chát.

Kim anh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Kim anh chủ yếu là vitamin C, ngoài ra còn có tanin, đường, chất nhầy, acid hữu cơ, chất màu.

## 4. Công dụng, cách dùng

Kim anh là một vị thuốc bổ, có tác dụng tăng cường sức đề kháng của cơ thể, cầm máu, làm săn se niêm mạc... Dùng chữa các chứng bệnh: Cơ thể suy nhược, di mộng tinh, tiêu chảy, phụ nữ băng huyết, các trường hợp chảy máu khác.

### **Cách dùng:**

Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

**Lưu ý:** Người nhiệt, táo bón, bí tiểu tiện không dùng.

## 5. Bài thuốc có dùng Kim anh

### 5.1. Bài thuốc chữa suy nhược thần kinh, tự ra mồ hôi, nam giới di-mộng tinh, phụ nữ bạch đới, trẻ em đái dầm

Lấy 60 g Kim anh, sắc uống; chia làm 3 ngày.

### 5.2. Bài thuốc chữa nam giới di tinh, nữ sa dạ con, trẻ em bị lòì dom

Kim anh 30g

Ngũ vị tử 6g

Sắc uống.

## BA KÍCH

Tên khác: Cây ruột gà-Ba kích thiên - Châu phóng xỉ (Quảng Ninh)...

Tên khoa học: *Morinda officinalis* How.

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

### 1. Mô tả, phân bố

Ba kích thuộc loại cây thảo sống nhiều năm, leo bằng thân quấn, dài hàng mét. Thân non có màu tím và có lông, sau nhẵn. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn, nhọn, cứng, cuống ngắn. Hoa nhỏ, màu trắng hay hơi vàng, mọc tập trung thành tán ở đầu cành. Quả hình cầu, khi chín có màu đỏ. Rễ thất lại từng đoạn giống như ruột gà.

Cây mọc hoang trong rừng thưa hay rừng thứ sinh. Các tỉnh có nhiều Ba kích là: Quảng Ninh, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hà giang, Tuyên Quang, Hòa Bình...

### 2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ba kích là rễ. Thu hái quanh năm,





tốt nhất là vào mùa đông. Chọn những cây mọc lâu năm, đào lấy rễ to (đường kính từ 7mm trở lên). Cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô. Ba kích có hình dạng cong queo. Mặt ngoài có màu nâu xám hay nâu nhạt, có nhiều chỗ nứt ngang đến tận lõi. Ba kích có vị hơi ngọt và hơi cay.

Ba kích đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

### 3. Thành phần hóa học

Ba kích có chứa chủ yếu là antraglycosid, đường, nhựa, acid hữu cơ, tinh dầu...; rễ tươi có vitamin C, rễ khô không có.

### 4. Công dụng, cách dùng

Ba kích có tác dụng ôn thận, trợ dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Liệt dương, nam sinh lý yếu, phụ nữ kinh nguyệt không đều, người yếu mệt, đau lưng, mỏi gối...

**Cách dùng:** Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Có thể dùng phối hợp với các thuốc khác.

**Lưu ý:** Người âm hư, hỏa vượng, rong kinh, táo bón không dùng.

### 5. Bài thuốc có dùng Ba kích

Ba kích	20g	Sing địa	20g
Đỗ trọng	12g	Đương quy	12g
Hoàng kỳ	12g	Ngưu tất	12g
Tục đoạn	12g	Cam thảo	8g

Sắc uống hoặc tán thành bột, làm thành viên với mật ong. Mỗi ngày dùng 20 - 30g.

**Công dụng:** Chữa người già yếu liệt, bại liệt; nam, nữ sinh lý yếu; trẻ còi xương, chậm lớn.

## HOÀNG KỲ (RỄ)

(*Radix Astragali membranacei*)

### 1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Hoàng kỳ Mông Cổ (*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge. Var. *mongholicus* (Bge.) Hsiao hoặc Hoàng kỳ Mạc Giáp (*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge.), Họ Đậu (*Fabaceae*).

Dược liệu có dạng hình trụ, đôi khi phân nhánh, phần trên to, phần dưới nhỏ dần, dài 30 - 90cm. Mặt ngoài màu vàng hơi nâu nhạt hay màu nâu nhạt, với nếp nhăn dọc và rãnh dọc không đều. Hoàng kỳ có mùi nhẹ, vị hơi ngọt và tanh (giống như khi nhai hạt đậu sống).

Hoàng kỳ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

## 2. Thành phần hoá học

Rễ có tinh bột, đường, flavonoid, saponin, acid amin, chất nhầy.

## 3. Công dụng, cách dùng

Hoàng kỳ có tác dụng bổ khí, tiêu độc, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: nguyên khí hư tổn, biểu hư, tự ra mồ hôi, ung nhọt, tiêu chảy, đái đục, đái buốt...

**Cách dùng:** Dùng 12 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán

## 4. Bài thuốc có dùng Hoàng kỳ

### 4.1. Bài thuốc tăng lực, bổ máu, dùng cho người suy nhược, thiếu hay mất máu

Hoàng kỳ chích 30g

Bạch truật 4g

Phòng phong 4g

Nghiên vụn, sắc uống.

### 4.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, tiểu đường

Hoàng kỳ 180g

Cam thảo 30g

Tán thành bột mịn, uống ngày 18g, chia làm hai lần.



## LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Bạch truật là....., phơi sấy khô của cây.....
2. Thược dược được dùng chữa....., mồ hôi trộm, ....., kinh nguyệt không đều, đau dạ dày.
3. Đan sâm có tác dụng....., lưu thông.....
4. Dương quy thuộc loại cây....., sống.....
5. Bộ phận dùng làm thuốc của Đại hoàng là....., dùng .....hay.....

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

6. Tam thất còn có tên khác là Kim bất toán. A-B
7. Bộ phận dùng của Tam thất là rễ củ. A-B
8. Nhân sâm có chứa chủ yếu là alcaloid. A-B
9. Nhân sâm là vị thuốc đại bổ toàn thân. A-B
10. Bộ phận dùng của Bạch truật là thân rễ. A-B
11. Bộ phận dùng của Hà thủ ô là củ. A-B
12. Hà thủ ô đỏ chỉ có tác dụng làm đen râu, tóc. A-B
13. Rượu Hà thủ ô dùng làm thuốc bổ, chữa phong thấp. A-B
14. Câu kỷ tử là quả lấy từ hai loại Câu kỷ. A-B
15. Lá Ngũ gia bì chân chim mọc so le, kép chân vịt. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

16. Nguồn gốc của các vị thuốc:
  - A. Long nhãn là vỏ hạt của cây Nhãn.
  - B. Kim anh là quả giả của cây Kim anh.
  - C. Ba kích là thân rễ của cây Ba kích.
  - D. Bạch thược là củ của cây Thược dược.

17. Tác dụng của các vị thuốc:

- A. Ba kích có tác dụng trợ dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp.
- B. Ngũ gia bì có tác dụng làm mạnh gân cốt, bổ máu.
- C. Câu kỷ tử có tác dụng bổ gan thận, kháng khuẩn mạnh.
- D. Thược dược có tác dụng nhuận gan, lợi mật.

18. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Hà thủ ô dùng chữa đau lưng, mỏi gối, râu tóc bạc sớm.
- B. Nhân sâm là thuốc bổ dùng được cho mọi người.
- C. Tam thất được dùng cho mọi trường hợp suy nhược.
- D. Đương quy dùng chữa suy nhược, thiếu máu, đi lỏng.

19. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Bạch thược dùng 5 - 10g/ngày.
- B. Tam thất dùng 3 - 9g/ngày, chia 3 lần, dạng thuốc sắc, bột.
- C. Ba kích dùng 15 - 20g/ngày, dạng rượu thuốc.
- D. Ngũ gia bì dùng 10 - 20g/ngày, dạng rượu thuốc

20. Tên khác của các vị thuốc:

- A. Đương quy còn có tên khác là: Tần quy, Tần quỳ, Hoàng quỳ.
- B. Hà thủ ô còn có tên khác là: Hoàng đằng, Giao đằng.
- C. Đại táo còn có tên khác là: Táo tàu, Hồng táo, Đại táo.
- D. Kim anh còn có tên khác là: Thích lê, Đường quân.